

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/DS-PT

Ngày: 30/01/2018

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hội

Ông Lê Thành Tôn

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Xuyên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Bùi Văn Thân, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 217/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DS - ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 380/2017/QĐ – PT ngày 21/12/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2017/QĐ-PT ngày 17/01/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Ngọc A, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà A: Luật sư Phạm Hoàng Đ, Công ty Luật hợp danh A – Chi nhánh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1960;

- Ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1958.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Nguyễn Phước H, là bị đơn trong vụ án.

Cùng địa chỉ: Khóm 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H: Luật sư Trần Hà Xuân P, Công ty Luật sư TNHH MTV T, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Phước H là bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim L là bị đơn trong vụ án.

(Có mặt bà A, ông H, Luật sư Đ, Luật sư P).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Trương Ngọc A là nguyên đơn trình bày: Nguyên vào ngày 05/7/2014, bà có cho bà L và ông H vay số tiền là 67.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, để bà L làm vốn mua bán và sửa nhà, hẹn đến ngày 05/7/2015 sẽ trả lại cho bà số tiền trên. Từ khi vay tiền cho đến nay, bà L, ông H không đóng lãi và trả tiền vốn.

Nay bà A yêu cầu bà L và ông H có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền vay gốc còn thiếu là 67.000.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu đồng) và tiền lãi với mức lãi suất là 2%/tháng, kể từ ngày vay cho đến khi xét xử. Bà không yêu cầu gì đối với bà L1 trong vụ án này. Để chứng minh cho yêu cầu, bà A có cung cấp biên nhận tiền ngày 05/7/2014, thể hiện bà L có vay số tiền là 67.000.000đ (Sáu mươi bảy triệu đồng) và một đĩa CD trong đó có đoạn ghi âm, thể hiện bà L thừa nhận có nợ bà Anh số tiền là 67.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Phước H là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim L trình bày: Trước đây bà L (vợ ông H) có tham gia chơi hụi với bà A, tại thời điểm bà L chơi hụi thì ông không biết, sau này ông mới biết. Ông có thấy bà A đến nhà gặp bà L đòi tiền hụi, nhưng không biết bao nhiêu. Lúc đó, ông có yêu cầu bà A tính toán số nợ và yêu cầu cho vợ chồng ông trả dần nhưng bà A không đồng ý. Sau đó, bà A kiện vợ chồng ông thiếu tiền hụi bà A, do không có chứng cứ nên bà A rút đơn kiện. Hiện nay, bà A cho rằng vợ chồng ông có vay của bà A là 67.000.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu đồng) với lãi suất là 2%/tháng là hoàn toàn không có. Biên nhận vay tiền trên không phải bà L viết. Nay vợ chồng ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà A.

- Tại bản án dân sự số 31/2017/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trương Ngọc A đối với ông Nguyễn Phước H và bà Nguyễn Thị Kim L.

2. Buộc ông Nguyễn Phước H và bà Nguyễn Thị Kim L có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Trương Ngọc A số tiền vay còn thiếu 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

3. Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu toàn bộ tiền chi phí giám định là 3.020.000 đồng (Ba triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), bà L đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự:

Ông Nguyễn Phước H và bà Nguyễn Thị Kim L phải liên đới nộp 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

Bà Trương Ngọc A được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.901.000 đồng (Một triệu chín trăm lẻ một nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 031353 ngày 19/3/2015, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành bản án và thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/9/2017, ông Nguyễn Phước H là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim L kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Luật sư Trần Hà Xuân P là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Phước H trình bày: Việc bà L chơi hụi của bà A là có thật, do đó bà A đã lợi dụng việc chơi hụi để làm giả biên nhận tiền ngày 05/7/2014 và đĩa CD. Nên yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A.

Luật sư Phạm Hoàng Đ là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trương Ngọc A trình bày: Biên nhận ngày 05/7/2014 có ghi rõ số tiền viết bằng số và bằng chữ, có cả lãi suất, thời hạn trả nợ nên không thể nào biên nhận không hay giả tạo. Ông H cũng thừa nhận giọng nói trong đĩa CD là của bà L. Do đó, có đủ tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà A. Ngoài ra, việc vay tiền trong thời kỳ hôn nhân, nay ông H cũng đồng ý liên đới trách nhiệm nếu Tòa án xác định bà L có vay tiền của bà A. Từ những phân tích trên, yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Về đường lối xét xử đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của Luật sư và lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Ông Nguyễn Phước H, bà Nguyễn Thị Kim L kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Ngọc A. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, bà A yêu cầu bà L và ông H có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền vay còn thiếu là 67.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 2%/tháng, kể từ ngày vay cho đến khi xét xử. Để chứng minh cho yêu cầu, bà A có cung cấp biên nhận tiền ngày 05/7/2014 và đĩa CD trong đó có đoạn ghi âm thể hiện bà L thừa nhận có nợ bà A số tiền là 67.000.000 đồng. Căn cứ vào hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử đánh giá tính khách quan của các tài liệu, chứng cứ như sau:

[1] Đối với biên nhận ngày 05/7/2014, có nội dung bà Nguyễn Thị Kim L vào ngày 05/7/2014 có hỏi mượn bà Trương Ngọc A 67.000.000 đồng. Ông H, bà L cho rằng bà L không làm biên nhận nêu trên, tuy nhiên kết luận giám định số 61/KL-KTHS ngày 28/01/2016 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp kết luận chữ viết tên Nguyễn Thị Kim L so với mẫu chữ viết của bà L là cùng một người viết ra, đối với chữ ký tên L không có cơ sở kết luận do dạng chữ ký khác nhau. Mặt khác, tại biên bản đối chất ngày 25/8/2015 giữa bà A, bà L, ông H thì bà L thừa nhận “Chị A làm sẵn kêu tôi ký nói với tôi là nợ hụi, do không biết chữ vì vậy tôi có ký tên vào biên nhận nợ trên...”. Tại phiên tòa cấp phúc thẩm ông H cho rằng trước đây khi chốt tiền hụi bà L có ghi tên vào một quyển tập, còn nội dung do bà L viết. Mặc dù, ông H cũng không thừa nhận chữ ký của bà L nhưng không yêu cầu giám định. Như vậy, bị đơn không chứng minh được việc biên nhận do nguyên đơn cung cấp là biên nhận nợ hụi hoặc biên nhận giả tạo, ngược lại bà L cũng đã ghi tên trong biên nhận từ đó xác định biên nhận ngày 05/7/2014 là có thật.

[2] Ngoài ra, bà A có cung cấp 01 đĩa CD, tại biên bản ngày 02/8/2017 được Tòa án cấp sơ thẩm lập khi cho ông H nghe nội dung đĩa CD, tại phiên tòa xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H cho rằng việc ông thừa nhận tại sơ thẩm là sự nhầm lẫn do áp lực về thời gian và không hiểu biết. Tuy nhiên, những lời trình bày của ông H là không có cơ sở chấp nhận, mặt khác tại Tòa án cấp phúc thẩm mặc dù đã được Hội đồng xét xử giải thích nhưng ông H cũng không yêu cầu giám định giọng nói của bà L. Như vậy, đĩa ghi âm là có thật, theo đó bà L cũng thừa nhận có làm biên nhận nợ bà A 67.000.000 đồng.

[3] Như vậy, từ những thừa nhận của bị đơn đối với các tài liệu, chứng cứ do bà A cung cấp và bị đơn cũng không chứng minh được những nội dung có trong tài liệu là không đúng sự thật, không khách quan. Nên xác định bà L còn nợ bà A số tiền 67.000.000 đồng là có thật. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà

A chỉ yêu cầu số tiền nợ gốc và tiền lãi đổi là 65.000.000 đồng, không yêu cầu 2.000.000 đồng còn lại là tiền hụi bà A còn thiếu. Đối với trách nhiệm liên đới: Do số tiền vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và tại phiên tòa phúc thẩm ông H cũng đồng ý liên đới trách nhiệm trả tiền nếu Tòa án xác định bà L có vay tiền của bà A. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L, ông H có trách nhiệm liên đới trả cho bà A số tiền vay còn thiếu 65.000.000đ (Sáu mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), tổng cộng 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) là có căn cứ.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà A là đúng theo quy định pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Phước H, bà Nguyễn Thị Kim L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.

[6] Đại diện viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp nên chấp nhận.

[7] Do giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nên ông H, bà L phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Phước H.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 31/2017/DS-ST ngày 14/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận yêu cầu của bà Trương Ngọc A đối với ông Nguyễn Phước H và bà Nguyễn Thị Kim L.

Buộc ông Nguyễn Phước H và bà Nguyễn Thị Kim L có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Trương Ngọc A số tiền vay còn thiếu 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy

định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

4. Bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu toàn bộ tiền chi phí giám định là 3.020.000 đồng (Ba triệu không trăm hai mươi nghìn đồng), bà L đã nộp xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Phước H và bà Nguyễn Thị Kim L phải liên đới nộp 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

Bà Trương Ngọc A được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.901.000 đồng (Một triệu chín trăm lẻ một nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 031353 ngày 19/3/2015 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Phước H, bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng ông H, bà L được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai số 16990 ngày 25/9/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp do ông Nguyễn Phước H nộp.

7. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS x.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Hồng Nước

